

Số: 15/2018/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 430/TTr-STNMT ngày 25 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(Có phụ lục đơn giá chi tiết kèm theo)

Điều 2. Xử lý những trường hợp phát sinh

Trong từng dự án cụ thể, đối với hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu không có trong quy định tại Quyết định này, UBND tỉnh giao UBND cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm tính toán áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ của tài sản cùng nhóm hoặc tương đương. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản cùng

nhóm hoặc tương đương thì UBND cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị tài sản đó theo thực tế; tham mưu văn bản của UBND cấp huyện và kèm theo hồ sơ gửi Sở Xây dựng thẩm định (*đối với nhà cửa, vật kiến trúc*) và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định (*đối với cây cối, hoa màu*) trước khi UBND cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, đã hoặc đang tổ chức thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

Đối với những dự án, hạng mục đang triển khai thực hiện, đã phê duyệt phương án, chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, thu hồi một phần diện tích đất (*dự án chuyển tiếp*), nhưng chưa hoàn thành bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng toàn bộ dự án từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này; tiếp tục áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Sơn La.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa chi trả tiền

- Trường hợp do cơ quan nhà nước gây ra thì thực hiện tính toán và phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường và chính sách hỗ trợ ban hành theo Quyết định này (*áp dụng đối với trường hợp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho toàn bộ dự án*).

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không chấp hành quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ mà lỗi thuộc về người bị thu hồi đất thì không thực hiện điều chỉnh, phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường và chính sách hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Các dự án chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thì thực hiện tính toán và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường và chính sách hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018.

Quyết định này thay thế Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành đơn giá bồi thường cây cao su trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm thứ nhất đến năm thứ tám.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *tt*

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 50 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cầm Ngọc Minh






Phụ lục số 01

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN,
CÁY CỎI HOA MÀU VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh Sơn La)


**Phần I
NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC**

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
A	Nhà xây		
I	Đơn giá bồi thường của nhà		
1	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn múi, nền lát gạch Ceramic	đồng/m ² (xây dựng)	3.587.000
2	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220mm, sàn mái bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic	”	3.206.000
3	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220mm, mái lợp ngói, hiên tây, nền lát gạch Ceramic	”	3.609.000
4	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp ngói, nền lát gạch Ceramic	”	3.656.000
5	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn múi, nền lát gạch Ceramic	”	4.290.000
6	Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic	”	3.522.000
7	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, hiên bê tông cốt thép, mái lợp Fibrô xi măng, nền lát gạch Ceramic	”	3.167.000
8	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, hiên bê tông cốt thép, mái lợp Fibrô xi măng, nền lát gạch Ceramic	”	2.851.000
9	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, hiên bê tông cốt thép, mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch Ceramic	”	3.340.000
10	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, hiên bê tông cốt thép, mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch Ceramic	”	3.024.000
11	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền lát gạch Ceramic	”	3.149.000
12	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp Fibroxỉ măng, nền lát gạch Ceramic	”	2.720.000
13	Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp Fibrôxi măng, nền đất	”	2.100.000




STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
14	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220 mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn múi, nền lát gạch Ceramic	đồng/m ² sàn	4.268.000
15	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic	”	4.175.000
16	Nhà 02 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn mái bê tông cốt thép, lợp ngói chống nóng, nền lát gạch Ceramic	”	4.827.000
17	Nhà sàn 02 tầng cột gỗ, lợp ngói, tầng 1 xây tường 110 mm, nền đất	”	1.333.000
18	Nhà sàn 02 tầng cột gỗ, lợp ngói, tầng 1 xây tường 110 mm, nền láng vữa xi măng	”	1.460.000
19	Nhà sàn 02 tầng cột gỗ, lợp ngói, tầng 1 xây tường 110 mm, nền lát gạch Ceramic	”	1.565.000
20	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn múi, nền lát gạch Ceramic	”	4.574.000
21	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói, nền lát gạch Ceramic	”	4.624.000
22	Nhà 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch	”	4.483.000
23	Nhà 04 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn múi, nền lát gạch Ceramic	”	4.483.000
24	Nhà 05 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 220mm, sàn bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp tôn múi, nền lát gạch Ceramic	”	4.419.000
25	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn hoặc Fibrô xi măng, tường xây 110mm, nền đất	”	900.000
26	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn hoặc Fibrô xi măng, tường xây 110mm, nền láng vữa xi măng	”	980.000
27	Nhà khung cột gỗ, mái lợp tôn hoặc Fibrô xi măng, tường xây 110 mm, nền lát gạch Ceramic	”	1.105.000
II	Đơn giá bồi thường một số công trình dạng khác		
1	Đối với công trình nhà 01 tầng tường xây 110 mm, bở trụ 220 mm thì đơn giá tính bằng đơn giá nhà xây tường 220 mm giảm trừ 150.000 đồng/m ² xây dựng đối với mức giá quy định tại tiết 1, 2, 3, 4 điểm I Mục A Phần I, Phụ lục số 01.		
2	Đối với công trình nhà 03 tầng không có lớp chống nóng thì đơn giá giảm trừ 302.000 đồng/m ² so với nhà 03 tầng có lớp chống nóng bằng tôn múi quy định tại tiết 20, điểm I Mục A Phần I, Phụ lục số 01.		


STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
3	Đối với nhà lợp Fibrô xi măng chống nóng thay vì lợp tôn mái chống nóng thì đơn giá giảm trừ 235.000 đồng/m ² xây dựng.		
4	Đối với nhà lát gạch hoa xi măng đơn giá bằng giá nhà lát gạch Ceramic giảm trừ 19.000 đồng/m ² xây dựng, m ² sàn.		
5	Đối với nhà lán nền bằng vữa xi măng đơn giá bằng giá nhà lát gạch Ceramic giảm trừ 122.000 đồng/m ² xây dựng, m ² sàn.		
6	Đối với nhà tương tự như tại tiết 9, 10 điểm I Mục A Phần I Phụ lục số 01 nếu là trần gỗ đơn giá cộng thêm: 264.000 đồng/m ² xây dựng.		
7	Đối với nhà tương tự như tại tiết 13, 25, 26, 27 điểm I Mục A Phần I Phụ lục số 01 nếu lợp tôn thì đơn giá cộng thêm: 145.000 đồng/m ² xây dựng.		
8	Đối với nhà bả ma tít lăn sơn đơn giá cộng thêm 46.800 đ/m ² diện tích tường cần sơn bả.		
B	Nhà khung sắt		
1	Nhà khung sắt, mái lợp Fibrô xi măng, không tường, nền lán vữa xi măng	đồng/m ² (xây dựng)	1.265.000
2	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, không tường, nền lán vữa xi măng	”	1.350.000
3	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, không tường, nền đất	”	1.050.000
4	Nhà khung cột sắt, mái tôn (nhà ga ra xe đạp, xe máy của cơ quan)	”	1.350.000
	- Trường hợp có tường xây bao che ngoài chi phí bồi thường nêu trên còn được cộng thêm chi phí xây tường rào quy định tại điểm IX Mục G Phần I Phụ lục số 01		
	- Trường hợp nhà khung sắt như tại tiết 2, 3 nền bê tông thì đơn giá cộng thêm 84.000 đồng/m ² xây dựng		
C	Nhà bán mái		
1	Nhà bán mái: Tường xây gạch chỉ 220 mm, mái lợp tôn, nền lán vữa xi măng	đồng/m ² (xây dựng)	2.455.000
2	Nhà bán mái: Tường xây gạch chỉ 220 mm, vữa xi măng; mái lợp Fibrô xi măng, nền lán vữa xi măng	”	2.247.000
3	Nhà bán mái: Tường xây gạch chỉ 110 mm, vữa xi măng; mái lợp tôn, nền lán vữa xi măng	”	1.907.000
4	Nhà bán mái: Tường xây gạch chỉ 110 mm, vữa xi măng; mái lợp Fibrô xi măng, nền lán vữa xi măng	”	1.700.000
5	Bán mái cột tre, kèo tre, lợp tôn, nền lán vữa xi măng	”	435.000
6	Bán mái cột tre, kèo tre, lợp Fibrô xi măng, nền lán vữa xi măng	”	207.000
7	Nhà gỗ bán mái (theo chi tiết từng loại nhà gỗ cột vuông, cột tròn)	”	70% giá nhà cùng loại
8	Nhà bán mái có cột chịu lực, dầm, giằng, mái đổ bê tông cốt thép, tường xây	”	70% đơn giá nhà 1 tầng khung cột, sàn bê tông cốt thép



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Nhà bán mái quy định tại các điểm 1, 2, 3, 4 Mục C Phần I Phụ lục số 01, nền lát gạch hoa xi măng 200 x 200 mm đơn giá cộng thêm 110.000 đồng/m ² xây dựng với loại nhà tương ứng.		
D	Nhà gỗ, nhà sàn		
I	Nhà sàn		
1	Nhà sàn cột kê (cột vuông)		
1.1	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² (xây dựng)	1.191.000
1.2	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn tre	”	908.000
1.3	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, thung phen, sàn tre	”	809.000
1.4	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn gỗ	”	1.002.000
1.5	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn tre	”	766.000
1.6	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung phen, sàn tre	”	609.000
1.7	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung gỗ, sàn gỗ	”	861.000
1.8	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung gỗ, sàn tre	”	584.000
1.9	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung phen, sàn tre	”	468.000
2	Nhà sàn cột kê (cột tròn)		
2.1	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn gỗ	đồng/m ² (xây dựng)	1.168.000
2.2	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn tre	”	905.000
2.3	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, thung phen, sàn tre	”	788.000
2.4	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn gỗ	”	1.101.000
2.5	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn tre	”	705.000
2.6	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung phen, sàn tre	”	589.000
2.7	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung gỗ, sàn gỗ	”	781.000
2.8	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung gỗ, sàn tre	”	564.000
2.9	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thung phen, sàn tre	”	437.000
3	Nhà sàn cột chôn (loại cột tròn)		
3.1	Nhà cột gỗ, thung gỗ, lợp ngói, sàn gỗ	đồng/m ² (xây dựng)	1.147.000
3.2	Nhà cột gỗ, thung gỗ, lợp ngói, sàn tre	”	911.000
3.3	Nhà cột gỗ, lợp ngói, thung phen, sàn tre	”	794.000
3.4	Nhà cột gỗ, thung gỗ, lợp Fibrô xi măng, sàn gỗ	”	1.005.000
3.5	Nhà cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn tre	”	702.000




STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
3.6	Nhà cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung phen, sàn tre	”	595.000
3.7	Nhà cột gỗ, thung gỗ, lợp tranh, sàn tre	”	560.000
3.8	Nhà cột gỗ, lợp tranh, thung phen, sàn tre	”	453.000
4	Nhà sàn cột kê 2 tầng, tầng 1 cao > 2,2m (cột vuông)		
4.1	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	đồng/m ² sàn	1.185.000
4.2	Nhà sàn cột gỗ, lợp fibrô xi măng, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	990.000
4.3	Nhà sàn cột gỗ, lợp tôn múi, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	1.169.000
4.4	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	1.538.000
4.5	Nhà sàn cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	1.251.000
4.6	Nhà sàn cột gỗ kê, lợp tôn múi, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	1.145.000
4.7	Sàn tầng 02 dùng con sơn bằng gỗ đưa ra làm khoang chứa đồ thì mỗi m ² sàn tăng thêm được cộng	đồng/m ²	106.000
5	Nhà sàn cột kê 2 tầng, tầng 1 cao > 2,2 m (cột tròn)		
5.1	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	đồng/m ² sàn	1.045.000
5.2	Nhà sàn cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	964.000
5.3	Nhà sàn cột gỗ, lợp tôn múi, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	1.144.000
5.4	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	1.516.000
5.5	Nhà sàn cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 01 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	1.226.000
5.6	Nhà sàn cột gỗ kê, lợp tôn múi, thung gỗ, sàn gỗ, tầng 1 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	1.234.000
5.7	Sàn tầng 2 dùng con sơn bằng gỗ đưa ra làm khoang chứa đồ thì mỗi m ² sàn tăng thêm được cộng	đồng/m ²	106.000
6	Sàn phơi (nhà sàn)	đồng/m ²	73.000
II	Nhà khung cột gỗ		
1	Nhà khung cột gỗ (cột vuông)		
1.1	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng 200x200 mm	đồng/m ² (xây dựng)	977.000
1.2	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch	”	920.000



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
1.3	Nhà lợp Fibrô xi măng, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng 200x200 mm	”	730.000
1.4	Nhà lợp Fibrô xi măng, trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	673.000
1.5	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền đất	”	783.000
1.6	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền đất	”	800.000
1.7	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch	”	926.000
1.8	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	986.000
1.9	Nhà lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, nền láng xi măng hoặc gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	720.000
1.10	Nhà lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, nền đất	”	584.000
1.11	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thung phen, nền láng xi măng, lát gạch men hoa xi măng 200x200 mm	”	535.000
1.12	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thung phen, nền đất	”	364.000
2	Nhà khung cột gỗ (cột tròn)		
2.1	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng 200x200 mm	đồng/m ² (xây dựng)	924.000
2.2	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch	”	862.000
2.3	Nhà lợp Fibrô xi măng, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng 200x200 mm	”	707.000
2.4	Nhà lợp Fibrô xi măng, trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	669.000
2.5	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền đất	”	732.000
2.6	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền đất	”	800.000
2.7	Nhà lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, nền láng xi măng hoặc gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	724.000
2.8	Nhà lợp Fibrô xi măng, thung gỗ, nền đất	”	619.000
2.9	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thung phen, nền láng xi măng hoặc lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	488.000
2.10	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thung phen, nền đất	”	349.000
2.11	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	825.000
2.12	Nhà lợp ngói, thung gỗ, nền lát gạch hoa xi măng 200x200 mm	”	886.000
E	Nhà tranh tre	đồng/m ²	304.000
F	Gác xếp lửng của nhà ở		
1	Sàn bằng bê tông cốt thép	đồng/m ²	1.386.000




STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
2	Sàn bằng gỗ	”	194.000
G	Công trình phụ độc lập và các công trình kiến trúc		
I	Nhà bếp các loại		
1	Bếp xây tường chịu lực 220mm, cao 3,6m; mái bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic	đồng/m ² (xây dựng)	3.906.000
2	Bếp xây tường chịu lực 220mm, cao 3,0m; mái bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic	”	3.741.000
3	Bếp xây tường chịu lực 110mm, cao 3,0m; mái bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic	”	3.389.000
4	Bếp xây tường 220mm, mái lợp ngói; nền lát gạch ceramic	”	3.227.000
5	Bếp xây tường 220mm, mái lợp Fibrô xi măng; nền lát gạch ceramic	”	3.078.000
6	Bếp xây tường 110 mm, mái lợp ngói; nền lát gạch ceramic	”	3.040.000
7	Bếp xây tường 110mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền lát gạch ceramic	”	2.694.000
8	Bếp khung cột gỗ, lợp ngói nền lán vữa xi măng	”	843.000
9	Bếp khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, nền lán vữa xi măng	”	571.000
10	Bếp khung cột gỗ lợp gianh, giấy dầu nền lán vữa xi măng	”	446.000
11	Nhà bếp khung cột gỗ, lợp ngói, vách thung gỗ sàn gỗ	”	992.000
12	Nhà bếp khung cột gỗ, lợp Fibrô xi măng, vách thung gỗ sàn gỗ	”	707.000
13	Nhà bếp khung cột gỗ, lợp gianh, vách thung gỗ sàn gỗ	”	612.000
14	Các loại bếp khác	”	291.000
II	Chuồng trại chăn nuôi		
1	Chuồng lợn xây gạch, mái lợp ngói hoặc lợp Fibrô xi măng, nền lán xi măng	đồng/m ² (xây dựng)	612.000
2	Chuồng lợn nền lán xi măng, ghép tre, gỗ, lợp Fibrô xi măng	”	393.000
3	Chuồng lợn nền lán xi măng, ghép tre, mái tranh	”	140.000
4	Chuồng lợn lát nền ván, ghép tre, mái tranh	”	344.000
5	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột gỗ, mái lợp Fibrô xi măng	”	383.000
III	Sân phơi		
1	Sân phơi bê tông	đồng/m ² (xây dựng)	220.000
2	Sân phơi bằng gạch vỡ lán vữa xi măng	”	136.000
3	Sân phơi lát gạch chỉ	”	149.000




STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
IV	Bể nước		
1	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 220 mm, vữa xi măng, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	đồng/m ³	2.100.000
2	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 220 mm, vữa xi măng, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	”	1.625.000
3	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 220 mm, vữa xi măng, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	”	1.618.000
4	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 220 mm, vữa xi măng, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	”	1.592.000
5	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	”	1.670.000
6	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 110 mm, vữa xi măng, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	”	1.485.000
7	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 110 mm, vữa xi măng, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	”	1.465.000
8	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc chiều dày 110 mm, vữa xi măng, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có cốt thép, không có nắp)	”	1.352.000
9	Các loại bể khác (phục vụ sản xuất nông nghiệp)	”	746.000
V	Giếng nước (đo thể tích bên trong)		
1	Giếng nước thành xây bằng gạch	đồng/m ³	936.000
2	Giếng nước thành xây bằng đá	”	831.000
3	Giếng nước đào thành xếp bằng đá, gạch	”	710.000
4	Giếng nước khơi (Giếng đất đào)	”	562.000
5	Giếng khoan dân dụng	m khoan	424.000
VI	Nhà tắm, nhà vệ sinh (độc lập)		
1	Bể tự hoại	đồng/m ² (xây dựng)	3.364.000
2	Nhà vệ sinh không có nhà tắm, không có bể, mái lợp Fibrô xi măng	”	1.860.000
3	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái bê tông cốt thép, nền lát gạch men	”	3.550.000
4	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái bê tông cốt thép, nền lát gạch hoa	”	3.438.000
5	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái bê tông cốt thép, nền láng vữa xi măng	”	3.273.000
6	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái ngói, nền lát gạch men	”	3.031.000
7	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái ngói, nền láng vữa xi măng	”	2.954.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
8	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái Fibrô xi măng, nền lát gạch men	”	2.678.000
9	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái Fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	”	2.580.000
10	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái bê tông cốt thép, nền lát gạch men	”	2.880.000
11	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái bê tông cốt thép, nền láng vữa xi măng	”	2.647.000
12	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái ngói, nền lát gạch men	”	2.620.000
13	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái ngói, nền láng vữa xi măng	”	2.094.000
14	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái Fibrô xi măng, nền lát gạch men	”	2.171.000
15	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái Fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	”	2.034.000
16	Nhà khung gỗ, vách phen lợp ngói	”	872.000
17	Nhà khung gỗ, vách phen lợp tranh	”	518.000
18	Nhà khung gỗ, vách gỗ lợp ngói	”	1.005.000
19	Nhà khung gỗ, vách gỗ lợp tranh	”	819.000
20	Nhà tắm, nhà vệ sinh khác	”	577.000
VII	Kè (cả móng)		
1	Kè xây bằng gạch	đồng/m ³	1.820.000
2	Kè xây bằng đá	”	1.339.000
3	Kè xếp khan bằng đá	”	900.000
VIII	Cổng		
1	Trụ cổng xây gạch chỉ 330x330 mm, trát vữa quét nước xi măng hoặc vôi ve	đồng/trụ	1.413.000
2	Trụ cổng xây gạch chỉ 330x330 mm, ốp gạch men	”	1.714.000
3	Cổng sắt	đồng/m ² cổng	852.000
4	Mái cổng bằng bê tông cốt thép	đồng/m ² mái	782.000
	Trụ cổng có chiều cao 2,2 m tính từ mặt đất, các trường hợp có chiều cao khác nhau thì được xác định như sau: Nếu lớn hơn 2,2 m được cộng thêm đơn giá bồi thường, nếu nhỏ hơn 2,2 m thì giảm trừ đơn giá bồi thường tương ứng với các loại trụ cổng:		
	- Trụ quét nước xi măng hoặc vôi ve chênh cao: Bù trừ 27.000 đồng/100 mm		
	- Trụ ốp gạch men chênh cao: Bù trừ 64.000 đồng/100 mm		
IX	Tường rào, tường xây (chưa tính móng)		
1	Tường rào cột xây, thép hộp	đồng/m ²	285.000



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
2	Tường rào kết hợp xây gạch, lưới thép B40 khung thép hình	"	270.000
3	Tường rào cọc bê tông cốt thép lưới thép B40	"	243.000
4	Tường rào cọc thép hình lưới thép B40	"	169.000
5	Tường rào xây gạch chỉ d = 220 mm (không trát)	"	295.000
6	Tường rào xây gạch chỉ d = 220 mm (trát vữa xi măng)	"	422.000
7	Tường rào xây gạch chỉ d = 110 mm (không trát)	"	155.000
8	Tường rào xây gạch chỉ d = 110 mm (trát vữa xi măng)	"	333.000
9	Hàng rào B40 cọc sắt	Đồng/m	100.000
X	Mái bao che		
1	Mái che xà gỗ thép hình, lợp tôn múi (gác lên tường)	Đồng/m ²	200.000
2	Mái che xà gỗ, cột, vì kèo thép hình, lợp tôn múi	"	280.000
XI	Bậc lên xuống		
1	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	đồng/m ³	1.529.000
2	Bậc lên xuống xây đá hộc	"	954.000
3	Bậc lên xuống đổ bê tông (không có cốt thép)	"	1.639.000
XII	Đường vào nhà dân nền đá rải cấp phối	đồng/m ²	243.000
XIII	Công trình điện, nước ngoài nhà		
1	Dây dẫn điện từ cột vào nhà		
1.1	Dây nhôm trần A35	đồng/m	95.000
1.2	Dây nhôm trần A50	"	93.000
1.3	Dây nhôm trần A70	"	93.000
1.4	Dây nhôm trần A95	"	92.000
1.5	Dây nhôm bọc AV 35	"	25.000
1.6	Dây nhôm bọc AV 50	"	16.000
1.7	Dây nhôm bọc AV 70	"	31.000
1.8	Dây AC-70	"	31.000
1.9	Dây nhôm trần A16	"	100.000
2.10	Cáp nhôm trần	"	78.000
2	Đường ống các loại		
2.1	Ống thép MK f150	đồng/m dài	591.000
2.2	Ống thép MK f100	"	462.000
2.3	Ống thép MK f80	"	315.000
2.4	Ống thép MK f65	"	250.000
2.5	Ống thép MK f50	"	210.000
2.6	Ống thép MK f40	"	172.000




STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
2.7	Ống thép MK f32	”	134.000
2.8	Ống thép MK f25	”	115.000
2.9	Ống thép MK f15	”	84.000
2.10	Ống HDPE f110	”	227.000
2.11	Ống HDPE f90	”	225.000
2.12	Ống HDPE f75	”	145.000
2.13	Ống HDPE f63	”	100.000
2.14	Ống HDPE f50	”	85.000
2.15	Ống HDPE f40	”	75.000
2.16	Ống HDPE f32	”	30.000
2.17	Ống HDPE f20	”	17.000
3	Rọ đá		
	Rọ đá 2m ³	đồng/rọ	864.000
	Rọ đá 1m ³	”	241.000
4	Cống xây có nắp đậy bằng bê tông cốt thép		
	Mặt cắt cống (0,7 x 0,7)	đồng/m dài	1.394.000
	Mặt cắt cống (0,5 x 0,5)	”	964.000




Phần II
CÂY CỎI, HOA MÀU


STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
A	CÂY HÀNG NĂM		
I	Cây lương thực		
1	Lúa 02 vụ	đồng/m ²	4.500
2	Lúa 01 vụ	”	4.500
3	Lúa nương	”	1.900
4	Ngô	”	2.900
5	Cây đại mạch	”	1.600
6	Sắn		
	Sắn giống địa phương	đồng/m ²	1.700
	Sắn giống mới	”	2.500
7	Khoai lang	”	2.500
II	Cây thực phẩm		
1	Lạc, Vừng	đồng/m ²	3.200
2	Đậu tương, Đậu xanh	”	4.000
3	Dong, Riềng	”	2.500
4	Cây thực phẩm khác	”	1.500
III	Cây rau màu		
1	Rau vụ hè (<i>từ tháng 3 đến tháng 8</i>)	đồng/m ²	6.000
2	Rau vụ đông (<i>từ tháng 01 đến tháng 02 và tháng 9 đến tháng 12</i>)	”	7.200
IV	Đồng cỏ chăn nuôi bò	đồng/m ²	3.600
V	Cây hoa các loại	đồng/m ²	18.000
VI	Cây Dâu	đồng/m ²	2.200
VII	Cây Bông	đồng/m ²	2.300
VIII	Cây Sa nhân	đồng/m ²	2.600
IX	Cây Dứa		
1	Cây chưa cho thu hoạch	đồng/cây	1.500
2	Cây đang ra quả chưa cho thu hoạch	”	4.700
X	Cây Chuối		
1	Cây nhỏ (<i>Có thân cây cao cách mặt đất 1 m trở xuống</i>)	đồng/cây	8.000
2	Cây sắp cho quả và cây đã cho ra quả nhưng chưa đến tuổi thu hoạch, thân cây cao từ 1 m trở lên	”	35.000
XI	Cây Đu đủ		
1	Cây chưa cho thu hoạch (<i>Có thân cây cao cách mặt đất 0,5 m trở xuống</i>)	đồng/cây	2.400




STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
2	Cây chưa cho thu hoạch (có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên)	”	8.000
3	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	30.000
	Cây cho quả từ 3 đến 5 năm	”	45.000
	Cây cho quả từ trên 5 năm	”	55.000
XII	Cây Mía		
1	Giống mía mới		
	Năm thứ nhất	đồng/m ²	4.200
	Năm thứ hai	”	5.000
	Năm thứ ba	”	5.500
	Năm thứ tư	”	5.200
2	Giống mía cũ		
	Năm thứ nhất	”	2.500
	Năm thứ hai	”	3.000
	Năm thứ ba	”	3.500
	Năm thứ tư	”	3.200
B	CÂY LÂU NĂM		
I	Cây công nghiệp		
1	Cây Cà phê		
1.1	Cây đang chăm sóc		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	6.500
		đồng/m ²	3.500
	Năm thứ hai	đồng/cây	10.500
		đồng/m ²	6.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	15.600
		đồng/m ²	10.000
1.2	Cây đã cho thu hoạch		
	Cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	19.000
		đồng/m ²	11.000
	Cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	20.500
		đồng/m ²	12.000
	Cho quả từ 5 đến dưới 10 năm	đồng/cây	23.500
		đồng/m ²	13.500
	Cho quả trên 10 năm	đồng/cây	20.500
		đồng/m ²	12.000



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
2	Cây Chè		
2.1	Chè giống cũ		
a)	Cây đang trong thời kỳ chăm sóc		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	2.500
		đồng/m ²	3.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	2.800
		đồng/m ²	4.500
	Năm thứ ba	đồng/cây	3.500
		đồng/m ²	5.000
b)	Cây đã cho thu hoạch		
	Thu hoạch dưới 3 năm	đồng/cây	3.500
		đồng/m ²	5.200
	Thu hoạch từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	4.200
		đồng/m ²	6.000
	Thu hoạch từ 5 đến dưới 10 năm	đồng/cây	5.200
		đồng/m ²	7.500
	Thu hoạch trên 10 năm	đồng/cây	10.700
		đồng/m ²	19.000
2.2	Chè giống mới: Đài Loan, Nhật Bản ...		
a)	Cây đang trong thời kỳ chăm sóc		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	6.000
		đồng/m ²	9.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	7.000
		đồng/m ²	11.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	8.000
		đồng/m ²	12.500
b)	Cây đã cho thu hoạch		
	Thu hoạch dưới 3 năm	đồng/cây	9.000
		đồng/m ²	14.500
	Thu hoạch từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	10.500
		đồng/m ²	16.000
	Thu hoạch từ 5 đến dưới 10 năm	đồng/cây	11.500
		đồng/m ²	17.500
	Thu hoạch trên 10 năm	đồng/cây	13.600
		đồng/m ²	24.000
3	Cây cao su		
3.1	Cây trồng năm thứ nhất	đồng/ha	114.837.000
		đồng/cây	230.000




STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
3.2	Cây trồng năm thứ hai	đồng/ha	172.084.000
		đồng/cây	344.000
3.3	Cây trồng năm thứ ba	đồng/ha	218.464.000
		đồng/cây	437.000
3.4	Cây trồng năm thứ tư	đồng/ha	258.456.000
		đồng/cây	517.000
3.5	Cây trồng năm thứ năm	đồng/ha	299.196.000
		đồng/cây	598.000
3.6	Cây trồng năm thứ sáu	đồng/ha	339.438.000
		đồng/cây	679.000
3.7	Cây trồng năm thứ bảy	đồng/ha	381.271.000
		đồng/cây	763.000
3.8	Cây trồng năm thứ tám	đồng/ha	424.787.000
		đồng/cây	850.000
3.9	Cây cao su từ năm thứ 9	đồng/ha	446.024.000
		đồng/cây	892.000
3.10	Cây cao su từ năm thứ 10 đến năm thứ 13	đồng/ha	451.646.000
		đồng/cây	903.000
3.11	Cây cao su từ năm thứ 14 đến năm thứ 16	đồng/ha	471.342.000
		đồng/cây	943.000
3.12	Cây cao su từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/ha	485.666.000
		đồng/cây	971.000
4	Đối với cây trồng tập trung: Thực hiện bồi thường theo cây hoặc theo m ² (ha) cây trồng. Tổng số lượng cây được bồi thường cùng một đơn vị diện tích đất không vượt quá tổng số lượng cây trồng được trồng theo quy định về định mức mật độ cây trồng của cấp có thẩm quyền quy định.		
II	Cây ăn quả		
1	Cây ăn quả loại I		
1.1	Nhãn, Vải thiều, Xoài, Bơ		
a	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/cây	52.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	69.000
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	"	91.000
b	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	5.500



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	10.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	16.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	"	35.000
	Cây trồng từ 4 năm trở lên	"	52.000
c	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	150.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	350.000
	Cây cho quả từ 5 đến dưới 10 năm	"	700.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	1.200.000
d	Nhân ghép chín muộ		
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	đồng/cây	480.000
	Cây cho quả từ 5 đến dưới 10 năm	"	1.020.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	1.800.000
1.2	Hồng, Bưởi, Cam, Quýt		
a	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/cây	54.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	100.000
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	"	123.000
b	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	5.000
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	10.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	15.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	"	34.000
	Cây trồng từ 4 năm trở lên	"	50.000
c	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	145.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	"	270.000
	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	"	650.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	780.000
1.3	Cây Mận, Mơ, Đào		
a	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/cây	35.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	55.000
	Trồng từ 2 năm trở lên	"	80.000
b	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	4.000


STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	6.800
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	13.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	"	30.000
	Cây trồng từ 4 năm trở lên	"	47.000
c	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	145.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	"	278.000
	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	"	580.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	780.000
	Riêng cây Mận Hậu cho quả trên 10 năm	"	385.000
2	Cây ăn quả loại II (Mít; Na; Roi; Me)		
a	Cây chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	5.000
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	10.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	16.000
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	"	24.000
b	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	80.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	"	150.000
	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	"	310.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	390.000
3	Cây ăn quả loại III (chanh; ổi, lựu, khế và các cây khác tương đương)		
a	Cây chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	3.500
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	"	5.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	"	13.000
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	"	22.000
b	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	đồng/cây	55.000
	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	"	90.000
	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	"	170.000
	Cây cho quả trên 10 năm	"	320.000
4	Cây Trám		
	Cây trám chưa cho quả	đồng/cây	50.000
	Cây Trám đã cho quả	"	1.100.000



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
5	Cây chanh leo		
a	Cây chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng bằng hạt	đồng/cây	39.000
	Cây ghép	"	51.000
b	Cây trồng đã cho thu hoạch		
b.1	Cây trồng bằng hạt		
	Cây trồng cho thu hoạch năm 1 tuổi	"	64.000
	Cây trồng cho thu hoạch trên 2 năm tuổi		174.000
b.2	Cây ghép		
	Cây ghép cho thu hoạch 1 năm tuổi	"	124.000
	Cây ghép cho thu hoạch trên 2 năm tuổi	"	307.000
6	Đối với cây trồng tập trung trên một đơn vị diện tích không vượt quá tổng số lượng cây trồng theo quy định về định mức mật độ cây trồng của cấp có thẩm quyền quy định		
III	Cây lấy gỗ (Gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm III, Gỗ thường tính từ nhóm IV đến nhóm VIII)		
1	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến 0,4 m		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	3.200
	Gỗ thường	"	2.500
2	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,4 m trở lên		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	5.300
	Gỗ thường	"	4.200
3	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	12.000
	Gỗ thường	"	8.500
4	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	29.000
	Gỗ thường	"	17.000
5	Cây trồng từ 4 năm đến khép tán		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	76.000
	Gỗ thường	"	42.000
6	Cây lấy gỗ có chu vi từ 0,4 m trở lên (do cách mặt đất từ 1m đến 1,5 m)		
	Gỗ quý hiếm	đồng/cây	155.000
	Gỗ thường	"	105.000
IV	Rừng trồng thuộc các dự án lâm nghiệp: (nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)		
	- Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng.		



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	- Cây trồng dưới 4 năm (<i>trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh</i>) mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng ban hành theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng.		
	- Cây trồng từ năm thứ 4 đến khép tán, cây có chu vi từ 0,4 m trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu.		
V	Cây Tre		
1	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	”	25.000
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	”	36.000
VI	Cây Bương		
1	Cây mới trồng	đồng/cây	22.700
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	đồng/cây	35.000
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	”	60.000
VII	Cây Măng Sặt và một số cây măng có giá trị tương đương	đồng/m ²	25.000
VIII	Cây Quế		
1	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/cây	4.500
2	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm	”	12.000
3	Cây trồng từ 2 đến 5 năm	”	40.000
4	Cây trồng trên 5 năm (<i>có chu vi lớn hơn hoặc bằng 25cm</i>)	”	95.000
5	Cây chu vi lớn hơn 0,4 m trở lên	”	160.000
IX	Cây khác + hàng rào		
1	Hàng rào lưới B40 cọc tre	đồng/m	91.000
2	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ	”	92.000
3	Hàng rào cây sống	”	6.300
4	Hàng rào tre cọc gỗ	”	4.600
5	Hàng rào tre cọc tre	”	3.200
6	Cây Mắc ca ghép		
a)	Cây chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	đồng/cây	57.000
	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm		70.000
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	”	85.000



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
b)	Cây đã cho thu hoạch	”	150.000
	Cây cho quả dưới 3 năm	”	350.000
	Cây cho quả từ 3 năm đến 5 năm	”	700.000
	Cây cho quả từ 5 năm đến dưới 10 năm	”	1.200.000
7	Cây Sơn Tra trồng bằng hạt		
a)	Cây chưa cho thu hoạch		
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	đồng/cây	2.100
	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm	”	20.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	”	35.000
	Cây trồng từ 4 năm trở lên	”	50.000
b)	Cây đã cho thu hoạch		
	Cây cho quả dưới 3 năm	”	150.000
	Cây cho quả từ 3 năm đến 5 năm	”	250.000
	Cây cho quả từ 5 năm đến dưới 10 năm	”	650.000
	Cây cho quả trên 10 năm		850.000



Phần III


HỖ TRỢ DI CHUYỂN MÒ MẢ VÀ CƯỚC VẬN CHUYỂN

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả		
1	Mộ xây	đồng/mộ	6.500.000
2	Mộ không xây	"	3.770.000
3	Trường hợp theo phong tục tập quán hộ gia đình, cá nhân không thực hiện di chuyển, cũng được hưởng chính sách bồi thường quy định tại Điểm 1, Điểm 2 Mục này, để làm thủ tục theo phong tục tập quán (<i>hộ gia đình, cá nhân phải có đơn đề nghị</i>).		
II	Cước vận chuyển hàng hoá: Đơn giá cước vận chuyển hàng hoá thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Sơn La.		

Phần IV

CÁC KHOẢN HỖ TRỢ

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
A	Hỗ trợ chi phí thuê nhà tạm		
1	Đối với các hộ ở vùng nông thôn	đồng/tháng/hộ	750.000
2	Đối với các hộ ở thành thị	"	1.200.000
B	Thưởng bàn giao bằng theo tiến độ, mức thưởng tối đa	đồng/hộ	5.000.000
C	Hỗ trợ ao hồ nuôi trồng thủy sản (<i>bờ ao, đáy ao</i>)		
1	Bờ ao xây tính bằng đơn giá kê xây bằng gạch hoặc bằng đá quy định tại điểm VII Mục G Phần I, Phụ lục này.		
2	Đáy ao đổ bê tông hoặc bằng gạch vỡ lát xi măng hoặc lát gạch chỉ bằng đơn giá sân phơi quy định tại Điểm III Mục G Phần I, Phụ lục này.		
D	Hỗ trợ chi phí đầu tư khai hoang phục hóa đất		
1	Khai hoang để làm nương định canh	đồng/ha	7.500.000
2	Khai hoang để làm ruộng nước	đồng/ha	11.250.000



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
E	Hỗ trợ đối tượng chính sách (theo Pháp lệnh Người có công)		
1	Người hoạt động cách mạng trước năm 1945, Anh hùng lực lượng vũ trang, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lao động, thân nhân của liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng và thương binh, bệnh binh, người đang hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 81% trở lên.	đồng/hộ	6.000.000
2	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 61% đến dưới 81%.	đồng/hộ	5.500.000
3	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 41% đến dưới 61%.	đồng/hộ	5.000.000
4	Gia đình liệt sỹ, người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 21% đến dưới 41%.	đồng/hộ	4.500.000
F	Hỗ trợ hộ nghèo	đồng/hộ	4.000.000
G	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục về nhà mới (đối với hộ bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở)	đồng/hộ	2.000.000
H	Hỗ trợ tiền làm lán trại tạm	đồng/hộ	5.000.000
I	Hỗ trợ tái định cư (chỉ áp dụng đối với các hộ phải di chuyển chỗ ở mà tự lo chỗ ở)		
1	Suất đầu tư hạ tầng tối thiểu cho hộ TĐC khu vực nông thôn (gồm đầu tư san nền nhà, xây dựng hệ thống điện, công trình nước, kè, rãnh thoát nước)	đồng/hộ	40.000.000
2	Suất đầu tư hạ tầng tối thiểu cho hộ tái định cư khu vực đô thị (gồm đầu tư san nền nhà, xây dựng hệ thống điện, công trình nước, kè, rãnh thoát nước)	đồng/hộ	50.000.000
K	Hỗ trợ tài sản khác		
I	Tài sản là thuyền		
1	Thuyền gỗ chèo tay		
1.1	Thuyền gỗ chèo tay không có mui trọng tải đến 1 tấn	đồng/chiếc	750.000
1.2	Thuyền gỗ chèo tay có mui bằng tre, gỗ trọng tải đến 2 tấn	"	975.000
1.3	Thuyền gỗ chèo tay có mui bằng sắt, khung sắt trọng tải đến 2 tấn	"	1.350.000
2	Thuyền gỗ gắn máy (gồm cả máy)		
2.1	Thuyền gỗ gắn máy có mui, trọng tải từ 1 đến 2 tấn	đồng/chiếc	2.850.000
2.2	Thuyền gỗ gắn máy có mui, trọng tải từ trên 2 đến 4 tấn	"	5.925.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
3	Thuyền sắt gắn máy (gồm cả máy)		
3.1	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ 1 đến 2 tấn	đồng/chiếc	6.000.000
3.2	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ 2 đến 4 tấn	"	10.125.000
3.3	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ 4 đến 7 tấn	"	14.625.000
3.4	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ 7 đến 10 tấn	"	16.500.000
3.5	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ trên 10 tấn bồi thường theo loại thuyền trọng tải 10 tấn cứ thêm 01 tấn trọng tải được cộng thêm 850.000 đồng.		
II	BỂ Bioga		
1	Bể Bioga xây	đồng/m ³	1.500.000
2	Bể Bioga composite (hỗ trợ)	"	5.000.000
III	Lồng nuôi thủy sản trên sông, suối		
1	Lồng khung bằng sắt, mặt ghép bằng sắt	đồng/m ³	400.000
2	Lồng khung bằng sắt, mặt ghép bằng gỗ	"	350.000
3	Lồng khung bằng gỗ, mặt ghép bằng tre	"	165.000
4	Lồng khung bằng gỗ, mặt ghép bằng gỗ	"	330.000
IV	Tài sản khác không gắn với đất, nhà ở		
1	Coọc nước (bao gồm cả chi phí làm phai dâng, mương dẫn dòng vào coọc nước)	đồng/m (đường kính)	1.500.000
2	Phai thủy lợi do các hộ tự xây dựng		
2.1	Phai xếp đá, đắp đất	đồng/m ³	30.000
2.2	Phai gỗ, tre	đồng/m	30.000
2.3	Mương đất dẫn nước tưới	"	3.600
2.4	Máy bột bông sử dụng sức nước của các hộ gia đình bao gồm máy, lán che, phai dâng, mương dẫn dòng, coọc nước kép máy bột bông và các phụ kiện khác	đồng/máy	3.000.000
V	Hỗ trợ công chăm sóc, bảo vệ rừng: Mức hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng (trừ thời gian Nhà nước đã chi trả công chăm sóc, bảo vệ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân).		



Phần V

XỬ LÝ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

1. Đối với cây mọc hoang dại nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường 30% giá cây cùng loại hoặc cây có giá trị tương đương.

2. Công trình hạ tầng trong điều kiện vừa đảm bảo cung cấp, vừa thi công công trình như điện, nước, cấp quang bưu điện thực hiện như sau: Lập dự toán thiết kế, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và bồi thường theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. ✓



Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 16/6/2018 của UBND tỉnh Sơn La)

**PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

Thực hiện theo Hướng dẫn của Sở Xây dựng *TR*

